

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9

Địa chỉ: tầng 4&5, tòa nhà Vinaconex 9, Lô HH2-2, KĐT Mễ Trì Hạ
đường Phạm Hùng, xã Mễ Trì, huyện Từ Liêm, TP Hà Nội
Tel: 04.35540.606 Fax: 04.35540615

Báo cáo tài chính

Quý 1 năm 2012

Mẫu số: B01- DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT)

TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2012

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,089,801,717,578	1,164,847,630,823
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		86,036,524,527	147,366,751,682
1. Tiền	111		21,036,524,527	22,366,751,682
2. Các khoản tương đương tiền	112		65,000,000,000	125,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5,000,000,000	5,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		5,000,000,000	5,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		217,748,275,173	232,160,892,046
1. Phải thu khách hàng	131		198,299,528,660	217,282,316,284
2. Trả trước cho người bán	132		18,181,987,548	13,089,747,481
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		3,827,792,525	4,349,861,841
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2,561,033,560)	(2,561,033,560)
IV. Hàng tồn kho	140		733,744,858,524	740,595,299,021
1. Hàng tồn kho	141		733,744,858,524	740,595,299,021
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		47,272,059,354	39,724,688,074
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5,026,264,404	3,628,174,309
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	162,011,840
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		42,245,794,950	35,934,501,925
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		295,430,092,408	298,438,453,491
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		73,055,325,679	76,519,996,145
1. Tài sản cố định hữu hình	221		71,538,945,481	75,045,611,446
- Nguyên giá	222		158,456,233,694	158,254,342,785
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(86,917,288,213)	(83,208,731,339)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		938,144,360	935,898,861
- Nguyên giá	228		1,269,732,000	1,256,932,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(331,587,640)	(321,033,139)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		578,235,838	538,485,838
III. Bất động sản đầu tư	240		187,620,571,709	189,741,836,886
- Nguyên giá	241		206,735,086,150	206,735,086,150
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(19,114,514,441)	(16,993,249,264)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,068,342,806	1,068,342,806
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		1,800,000,000	1,800,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(731,657,194)	(731,657,194)
V. Tài sản dài hạn khác	260		28,351,065,407	25,288,510,228
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		17,259,765,498	14,439,546,418
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		11,091,299,909	10,848,963,810
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		5,334,786,807	5,819,767,426
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,385,231,809,986	1,463,286,084,314
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,199,373,240,233	1,278,305,703,927

I. Nợ ngắn hạn	310		813,279,451,364	872,930,778,843
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		250,195,093,500	282,895,474,209
2. Phải trả người bán	312		158,289,353,912	164,552,811,054
3. Người mua trả tiền trước	313		139,031,098,536	131,096,826,936
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		54,357,816,373	47,622,105,221
5. Phải trả người lao động	315		21,624,152,638	40,599,284,814
6. Chi phí phải trả	316		113,731,286,233	106,947,016,285
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		74,301,724,317	96,613,422,469
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1,748,925,855	2,603,837,855
II. Nợ dài hạn	330		386,093,788,869	405,374,925,084
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		669,706,400	1,290,000,400
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,000,493,452	1,000,493,452
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		384,423,589,017	403,084,431,232
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		180,091,380,479	178,921,492,887
I. Vốn chủ sở hữu	410		180,091,380,479	178,921,492,887
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		120,000,000,000	120,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		34,843,684,000	34,843,684,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(3,186,169,620)	(3,186,169,620)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		13,811,983,527	13,811,983,527
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,513,553,426	3,513,553,426
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11,108,329,146	9,938,441,554
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỐ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		5,767,189,274	6,058,887,500
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,385,231,809,986	1,463,286,084,314
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			-	-
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại	05		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phạm Thị Thú

Nguyễn Tiến Nam

Phạm Thái Dương

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9

Địa chỉ: tầng 4&5, tòa nhà Vinaconex 9, Lô HH2-2, KĐT Mễ Trì Hạ
đường Phạm Hùng, xã Mễ Trì, huyện Từ Liêm, TP Hà Nội

Tel: 04.35540.606 Fax: 04.35540615

Báo cáo tài chính

Quý 1 năm 2012

Mẫu số: B02a- DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ- QUÝ 1 NĂM 2012

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		123,420,874,013	174,048,653,629	123,420,874,013	174,048,653,629
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		123,420,874,013	174,048,653,629	123,420,874,013	174,048,653,629
4. Giá vốn hàng bán	11		107,862,826,954	155,706,365,722	107,862,826,954	155,706,365,722
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		15,558,047,059	18,342,287,907	15,558,047,059	18,342,287,907
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3,338,006,791	3,274,554,417	3,338,006,791	3,274,554,417
7. Chi phí tài chính	22		8,860,470,406	10,318,914,411	8,860,470,406	10,318,914,411
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8,860,470,406	10,318,914,411	8,860,470,406	10,318,914,411
8. Chi phí bán hàng	24		-	105,929,237	-	105,929,237
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,948,277,081	8,238,959,308	5,948,277,081	8,238,959,308
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		4,087,306,363	2,953,039,368	4,087,306,363	2,953,039,368
11. Thu nhập khác	31		105,551,721	2,690,862,783	105,551,721	2,690,862,783
12. Chi phí khác	32		318,205,440	1,362,414,987	318,205,440	1,362,414,987
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(212,653,719)	1,328,447,796	(212,653,719)	1,328,447,796
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40+45)	50		3,874,652,644	4,281,487,164	3,874,652,644	4,281,487,164
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,412,519,377	1,147,867,462	1,412,519,377	1,147,867,462
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(242,336,099)	-	(242,336,099)	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		2,704,469,366	3,133,619,702	2,704,469,366	3,133,619,702
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(291,698,226)	62,161,474	(291,698,226)	62,161,474
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		2,996,167,592	3,071,458,228	2,996,167,592	3,071,458,228
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		256	256	256	256

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phạm Thị Thú

Nguyễn Tiến Nam

Phạm Thái Dương

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9

Địa chỉ: tầng 4&5, tòa nhà Vinaconex 9, Lô HH2-2, KĐT Mễ Trì Hạ
đường Phạm Hùng, xã Mễ Trì, huyện Từ Liêm, TP Hà Nội
Tel: 04.35540.606 Fax: 04.35540615

Báo cáo tài chính

Quý 1 năm 2012

Mẫu số: B03a- DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2012**Phương pháp gián tiếp**

ĐVT: Đồng VN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3,874,652,644	4,281,487,164
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		5,891,625,952	5,701,317,727
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3,416,519,827)	(4,539,552,285)
- Chi phí lãi vay	06		8,860,470,406	10,318,914,411
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		15,210,229,175	15,762,167,017
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		7,759,728,756	(34,395,516,966)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		6,850,440,497	42,083,211,491
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp)	11		(36,172,514,448)	(33,450,794,870)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4,218,309,175)	(715,166,852)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(9,222,118,320)	(10,606,386,216)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(2,000,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		655,316,718	11,300,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	(2,550,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(19,137,226,797)	(23,313,736,396)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(317,440,909)	(2,141,192,420)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		90,263,636	2,603,662,855
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	5,400,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,599,277,624	4,846,660,196
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3,372,100,351	10,709,130,631
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	40,113,684,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		40,264,883,342	90,083,689,554
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(72,965,264,051)	(187,277,461,684)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12,864,720,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(45,565,100,709)	(57,080,088,130)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(61,330,227,155)	(69,684,693,895)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		147,366,751,682	171,323,201,245
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		86,036,524,527	101,638,507,350

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phạm Thị Thú

Nguyễn Tiến Nam

Phạm Thái Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2012

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1 - Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2 - Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, kinh doanh bất động sản, sản xuất công nghiệp,...

3 - Ngành nghề kinh doanh: Xây dựng; sản xuất, kinh doanh VLXD, vật tư TB; xuất nhập khẩu XD; kinh doanh phát triển khu đô thị mới, hạ tầng khu công nghiệp và kinh doanh bất động sản; xuất nhập khẩu vật tư thiết bị, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông lâm thủy sản, hàng tiêu dùng, đồ gỗ nội ngoại thất phục vụ sản xuất và tiêu dùng; khai thác kinh doanh nước sạch, năng lượng điện; Dịch vụ quản lý BĐS; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải; ...

Địa chỉ: Tầng 4 & 5 Toà nhà Vinaconex-9, Lô HH2-2 Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, xã Mễ Trì, huyện Từ Liêm, TP Hà Nội.

Điện thoại: 04 5540 606 Fax: 04 5540 615

4 - Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kê toán:

1 - Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kê toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1 - Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định 15/2006-QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3 - Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán AMSE 3.0

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các khoản tiền và các khoản tương đương tiền được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VNĐ), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kê toán.

2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp đích danh

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

3.1- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03- Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 về Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3.2- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình và khấu hao:

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất tại thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình; quyền sử dụng đất tại xã An hoà, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai và quyền sử dụng đất dài hạn tại phường 4, quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03- Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 về việc Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Riêng quyền sử dụng đất dài hạn tại phường 4, quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh không trích khấu hao.

4 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư Nguyên giá
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư Phương pháp khấu hao đường thẳng

5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 03 tháng đến 01 năm, tiền cho vay ngắn hạn 01 năm và được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua.
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là khoản góp vốn vào các công ty khác có thời hạn thu hồi trên một năm và khoản cho vay có thời hạn trên 01 năm được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư và ngày cho vay.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay phục vụ sản xuất kinh doanh được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính; chi phí đi vay phục vụ dự án đầu tư được ghi nhận vào chi phí đầu tư.

7 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí: Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, chi phí vật liệu luân chuyển, chi phí quản lý doanh nghiệp chờ phân bổ,...; Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ dụng cụ, tài sản có giá trị dưới 10 triệu đồng và thời gian sử dụng trên 01 năm, chi phí sửa chữa TSCĐ,...
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ dần
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả. Chi phí phải trả của Công ty bao gồm:

Khoản phải trả lãi tiền vay đối với các hợp đồng vay vốn quy định trả lãi sau, giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, kế ước vay và thời gian thực tế.

Khoản phải trả chi phí nguyên vật liệu đã nhập kho nhưng chưa có hoá đơn,...

9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của Công ty được trích lập bằng 1% quỹ lương đóng BHXH.

10 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu;

Giá thực tế phát hành cổ phiếu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá;

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

11 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu hoạt động xây lắp các công trình, doanh thu nhượng bán vật tư, doanh thu bán bê tông thương phẩm,... do Công ty tự sản xuất và doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay,...

Do các hợp đồng xây dựng của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng biên bản nghiệm thu, phiếu giá thanh toán, quyết toán, đã phát hành hoá đơn giá trị gia tăng, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15-"Hợp đồng xây dựng"

Doanh thu nhượng bán vật tư, bán vật liệu xây dựng là bê tông thương phẩm,... được xác định theo giá trị sản phẩm xuất bán, được khách hàng xác nhận bằng biên bản nghiệm thu, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14-"Doanh thu và thu nhập khác"

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

Doanh thu cho thuê văn phòng làm việc, các dịch vụ vận hành quản lý Tòa nhà văn phòng làm việc; DV khác.

Doanh thu từ cho thuê máy móc thiết bị được xác định theo hợp đồng kinh tế, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14-"Doanh thu và thu nhập khác"

Các khoản doanh thu nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

12 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm.

13 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

14 - Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

15.1 Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho hoặc biên bản giao nhận vật tư đưa vào sử dụng tại công trình và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

15.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

15.3 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty cổ phần Xây dựng số 9 là Doanh nghiệp nhà nước mới được chuyển đổi thành Công ty cổ phần nên được miễn thuế 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm tiếp theo Nghị định 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 và Thông tư 128/2003/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

Năm 2006 là năm đầu tiên Công ty thực hiện miễn giảm thuế thu nhập; Công ty có công văn số 718/CC9-TCKH ngày 10/9/2005 gửi Cục thuế Hà Nội cho phép Công ty thực hiện chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ năm 2006.

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của Luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hợp đồng vận chuyển và bán bê tông thương phẩm, các hợp đồng xây lắp, bán vật tư, hạ tầng KĐT, cung cấp dịch vụ, cho thuê MMTB.

Các hợp đồng xây lắp ký trước năm 2004 thuế suất thuế GTGT là 5%, còn các công trình ký hợp đồng từ năm 2004 thuế suất thuế GTGT là 10%.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

15.4 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn xây lắp được xác định phù hợp với doanh thu, cụ thể được xác định như sau:

Giá vốn trong kỳ = Chi phí dở dang đầu kỳ + Chi phí phát sinh trong kỳ - Chi phí dở dang cuối kỳ

Giá thực tế cho giao dịch và chi phí liên quan để hoàn thành các chi phí giao dịch cung cấp dịch vụ đó, phù hợp với doanh thu ghi nhận.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VN đồng

01- Tiền				Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt				11,374,333,770	5,580,108,224
- Tiền gửi ngân hàng				9,662,190,757	16,786,643,458
- Tiền đang chuyển				0	0
- Các khoản tương đương tiền				65,000,000,000	125,000,000,000
Cộng				86,036,524,527	147,366,751,682

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:			Cuối kỳ		Đầu năm	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn			0	0	0	0
- Đầu tư ngắn hạn khác				5,000,000,000		10,000,000,000
Trong đó: - Cho vay ngắn hạn:			0	5,000,000,000	0	10,000,000,000
Trong đó: Công ty CP XD số 11- Vinaconex				5,000,000,000		5,000,000,000
		Công ty CP XD số 12- Vinaconex		0		0
		Công ty CP CKXD Vinaconex 20		0		5,000,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn						
	Cộng			5,000,000,000		10,000,000,000

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác				Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá				4,860,000	4,860,000
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				38,500,570	38,500,570
- Phải thu lãi tiền gửi NH, lãi cho vay				2,726,220,945	2,987,491,778
- Phải thu người lao động				0	0
- Phải thu khác				1,058,211,010	1,319,009,493
Cộng				3,827,792,525	4,349,861,841

04- Hàng tồn kho				Cuối kỳ	Đầu năm
------------------	--	--	--	---------	---------

- Hàng mua đang đi trên đường				0	0
- Nguyên liệu, vật liệu				7,045,350,267	5,807,927,226
- Công cụ, dụng cụ				831,841,970	1,059,225,759
- Chi phí SX kinh doanh dở dang				725,410,474,879	733,265,092,297
- Thành phẩm				457,191,408	463,053,739
- Hàng hoá				0	0
- Hàng gửi đi bán				0	0
- Hàng hoá kho bảo thuế				0	0
- Hàng hoá bất động sản				0	0
Cộng giá trị hàng tồn kho				733,744,858,524	740,595,299,021
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp				0	0
cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:					
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:				0	0
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm				0	0
hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:					

05- Thuế và các khoản phải thu nhà nước				Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa				0	0
- ...				0	0
- Các khoản khác phải trư Nhà nước				0	0
Cộng				0	0

06- Phải thu dài hạn nội bộ				Cuối kỳ	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ				0	0
- ...				0	0
- Phải thu dài hạn nội bộ khác				0	0
Cộng				0	0

07- Phải thu dài hạn khác				Cuối kỳ	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn				0	0
- Các khoản tiền nhận uỷ thác				0	0
- Cho vay không có lãi				0	0
- Phải thu dài hạn khác				0	0
Cộng				0	0

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	...	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	34,928,748,060	75,972,273,011	32,520,441,136	11,399,560,076	0	3,433,320,502	158,254,342,785
- Mua trong năm	0	216,590,908	0	48,300,001	0	0	264,890,909
- Đầu tư XD CB hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
-Chuyển sang bất động sản	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	(47,000,000)	0	(16,000,000)	0	0	(63,000,000)
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	34,928,748,060	76,141,863,919	32,520,441,136	11,431,860,077	0	3,433,320,502	158,456,233,694
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	6,850,995,067	51,524,252,252	18,979,642,795	4,042,853,350	0	1,810,987,875	83,208,731,339
- Khấu hao trong năm	603,218,187	1,590,021,908	1,079,133,680	393,627,531	0	93,804,968	3,759,806,274

- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
Chuyển sang BĐSĐT	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	(35,249,400)	0	(16,000,000)	0	0	(51,249,400)
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	7,454,213,254	53,079,024,760	20,058,776,475	4,420,480,881	0	1,904,792,843	86,917,288,213
Giá trị còn lại của TSCĐ HH							
- Tại ngày đầu năm	28,077,752,993	24,448,020,759	13,540,798,341	7,356,706,726	0	1,622,332,627	75,045,611,446
- Tại ngày cuối kỳ	27,474,534,806	23,062,839,159	12,461,664,661	7,011,379,196	0	1,528,527,659	71,538,945,481

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
22,462,663,882
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng:
39,576,163,299
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
0
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

			Quyền	Quyền	Bản quyền	Phần mềm		TSCĐ	Tổng
Khoản mục			sử dụng	phát	bằng	máy tính	...	vô hình	cộng
			đất	hành	sáng chế			khác	
Nguyên giá TSCĐ vô hình									
Số dư đầu năm	959,152,000	0	12,500,000	131,280,000	0	154,000,000	1,256,932,000		
- Mua trong năm	0	0	0	12,800,000	0	0	12,800,000		
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0	0		
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0	0	0	0		
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0		
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0		
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0		
Số dư cuối kỳ	959,152,000	0	12,500,000	144,080,000	0	154,000,000	1,269,732,000		
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	247,900,000	0	12,500,000	12,024,000	0	48,609,139	321,033,139		
- Khấu hao trong năm	5,600,000	0	0	3,282,000	0	1,672,501	10,554,501		
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0		
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0		
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0		
Số dư cuối kỳ	253,500,000	0	12,500,000	15,306,000	0	50,281,640	331,587,640		
Giá trị còn lại của TSCĐ VH									
- Tại ngày đầu năm	711,252,000	0	0	119,256,000	0	105,390,861	935,898,861		
- Tại ngày cuối kỳ	705,652,000	0	0	128,774,000	0	103,718,360	938,144,360		

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:
-

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang					Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang					578,235,838	538,485,838
Trong đó:					578,235,838	538,485,838
'+ Nhà máy CKCT KCT KCN Nam Cấm- CT20					39,750,000	0
'+ Phân xưởng SX tôn lợp - CT2 0					538,485,838	538,485,838

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư	206,735,086,150	0	0	206,735,086,150
- Quyền sử dụng đất	0	0		0
- Nhà	154,872,273,266	0	0	154,872,273,266
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0		0
- Cơ sở hạ tầng	0	0		0
- Vật kiến trúc	51,862,812,884	0		51,862,812,884
Giá trị hao mòn lũy kế	16,993,249,264	2,121,265,177	0	19,114,514,441
- Quyền sử dụng đất				0
- Nhà	6,597,558,841	824,694,855		7,422,253,696
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0		0
- Cơ sở hạ tầng	0	0		0
- Vật kiến trúc	10,395,690,423	1,296,570,322		11,692,260,745
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	0	(2,121,265,177)	0	187,620,571,709
- Quyền sử dụng đất	0		0	0
- Nhà	148,274,714,425	(824,694,855)	0	147,450,019,570
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
- Vật kiến trúc	41,467,122,461	(1,296,570,322)	0	40,170,552,139

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn					Cuối kỳ		Đầu năm	
					Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a- Đầu tư vào công ty con					0	0	0	0
Chi tiết:					0	0	0	0
					0	0	0	0
b- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết								
Chi tiết:								
c- Đầu tư dài hạn khác						1,800,000,000		1,800,000,000
Chi tiết:					Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư cổ phiếu					180,000	1,800,000,000	180,000	1,800,000,000
Trong đó:								
1,	Cty CP Đầu tư XD số 45-Vinaconex				125,000	1,250,000,000	125,000	1,250,000,000
2,	Cty CP Vinaconex Sài Gòn				55,000	550,000,000	55,000	550,000,000
3,	Cty CP Xi măng Yên Bình-Vinaconex				0	0	0	0
- Đầu tư trái phiếu						0	0	0
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu						0	0	0
- Cho vay dài hạn						0	0	0
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu								
+ Về số lượng								
+ Về giá trị							0	0
d- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn; gồm						(731,657,194)		(731,657,194)
- DP giảm giá CP Công ty CP Đầu tư & XD số 45 -						(731,657,194)		(731,657,194)
	Cộng					1,068,342,806		1,068,342,806

14a- Chi phí trả trước ngắn hạn		Đầu năm	PS tăng	KC vào CP		PS giảm khác	Cuối kỳ
- Chi phí CCDC		3,628,174,309	3,116,978,434	1,878,183,117		652,409,158	4,214,560,468
- Chi phí bảo hiểm		0	0	0		0	0
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác		0	811,703,936	0		0	811,703,936
	Cộng	3,628,174,309	3,928,682,370	1,878,183,117	0	652,409,158	5,026,264,404

14b- Chi phí trả trước dài hạn	Đầu năm	PS tăng	KC vào CP	PS giảm khác	Cuối kỳ
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động T	0	0	0	0	0
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	0	0	0	0
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	0	0	0	0	0
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không	0	0	0	0	0
tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	0	0	0	0	0
- Chi phí CCDC	11,128,913,333	4,344,196,181	2,375,604,884	(41,714,839)	13,139,219,469
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	209,274,399	930,000,000	85,891,033	(13,500,000)	1,066,883,366
- Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
- Chi phí trả trước dài hạn khác	3,101,358,686	38,450,000	86,146,023	0	3,053,662,663
Cộng	14,439,546,418	5,312,646,181	2,547,641,940	(55,214,839)	17,259,765,498

15- Vay và nợ ngắn hạn				Cuối kỳ	Đầu năm
a, Vay ngắn hạn				250,195,093,500	282,895,474,209
Trong đó:	- Vay ngân hàng; trong đó:			112,986,429,500	103,327,194,209
1,	Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hà Tây			56,100,529,585	58,222,979,114
2,	Ngân hàng TMCP Công thương VN- CN Nguyễn Trãi			56,885,899,915	45,104,215,095
	- Vay cá nhân			87,149,780,000	80,068,280,000
	- Vay đối tượng khác; Trong đó:			50,058,884,000	99,500,000,000
1,	Tổng công ty CP Vinaconex			558,884,000	50,000,000,000
2,	Công ty TC CP Vinaconex Viettel			49,500,000,000	49,500,000,000
b, Nợ dài hạn đến hạn trả				0	0
1,	Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hà Tây			0	0
Cộng				250,195,093,500	282,895,474,209

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu năm	Phải nộp		Đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	27,865,410,202	3,846,618,401	0	0	31,712,028,603
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	393,786,218	0	393,786,218	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	485,718,162	0	485,718,162	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	13,401,858,762	1,412,519,377	0	0	14,814,378,139
- Thuế thu nhập cá nhân	4,953,828,083	1,581,048,923	0	16,708,509	6,518,168,497
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	175,658,000	0	0	0	175,658,000
- Các loại thuế khác	0	7,000,000	0	7,000,000	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1,063,338,334	74,244,800	0	0	1,137,583,134
Cộng	47,460,093,381	7,800,935,881		903,212,889	54,357,816,373
Trong đó:	Thuế GTGT được khấu trừ	(162,011,840)			0
	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	0			0
	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	47,622,105,221			54,357,816,373

17- Chi phí phải trả				Cuối kỳ	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ				0	0
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ				0	0
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh				0	0

- Phải trả lãi vay ngân hàng				912,118,658	556,046,362
- Chi phí phải trả khác				112,819,167,575	106,390,969,923
Cộng				113,731,286,233	106,947,016,285

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác				Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết				0	0
- Kinh phí công đoàn				3,207,125,782	3,145,267,408
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BH thất nghiệp				919,030,912	0
- Phải trả về cổ phần hoá				35,480,000	35,480,000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn				35,000,000	35,000,000
- Doanh thu chưa thực hiện				0	0
- Lãi trả chậm mua vật tư				0	0
- Phải trả lãi vay				1,924,069,758	2,641,789,968
- Phải trả cổ tức				1,760,706,000	12,871,146,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác				66,420,311,865	77,884,739,093
Cộng				74,301,724,317	96,613,422,469

19- Phải trả dài hạn nội bộ				Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ				0	0
- ...				0	0
- Phải trả dài hạn nội bộ khác				0	0
Cộng				0	0

20- Vay và nợ dài hạn				Cuối kỳ	Đầu năm
a- Vay dài hạn				0	0
- Vay ngân hàng; trong đó:				0	0
1, Ngân hàng đầu tư và phát triển Hà Tây				0	0
2, Ngân hàng TMCP Công thương VN- CN Nguyễn Trãi				0	0
3, Ngân hàng -CT20				0	0
* Đã trừ nợ vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả				0	0
1, Ngân hàng đầu tư và phát triển Hà Tây				0	0
2, Ngân hàng TMCP Công thương VN- CN Nguyễn Trãi				0	0
- Vay cá nhân				0	0
- Vay đối tượng khác; Trong đó:				0	0
1, Tổng công ty CP Vinaconex				0	0
- Trái phiếu phát hành				0	0
b- Nợ dài hạn				0	0
- Thuê tài chính				0	0
- Nợ dài hạn khác				0	0
Cộng				0	0
c- Các khoản nợ thuê tài chính:				0	0
Thời hạn	Tổng khoản	Năm nay	Tổng khoản		Năm trước
	thanh toán	trả tiền	Trả nợ gốc	trả tiền	Trả nợ gốc
	tiền thuê	lãi thuê		lãi thuê	
	tài chính		tài chính		
Từ 01 năm trở xuống	0	0	0	0	0
Trên 01 năm đến 05 năm	0	0	0	0	0
Trên 05 năm	0	0	0	0	0

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả					
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:				Cuối kỳ	Đầu năm

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		11,091,299,909	10,848,963,810
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		0	0
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		0	0
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		11,091,299,909	10,848,963,810
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		0	0
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		0	0
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0	0

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	80,000,000,000	34,850,000,000	0	0	11,512,035,419	2,597,769,415	0	13,295,036,144
- Tăng vốn trg năm trước	40,000,000,000	113,684,000	0	0	0	0	0	40,113,684,000
- Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	0	15,023,805,638	15,023,805,638
- Tăng kh	0	0	0	0	2,299,948,108	915,784,011	0	(3,215,732,119)
- Giảm vốn trg năm trước	0	0	0	(3,186,169,620)	0	0	0	(3,186,169,620)
- Lỗ trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm kh	0	(120,000,000)	0	0	0	0	0	(15,164,668,109)
Số dư cuối năm trước	120,000,000,000	34,843,684,000	0	(3,186,169,620)	13,811,983,527	3,513,553,426	0	9,938,441,554
Số dư đầu năm nay	120,000,000,000	34,843,684,000	0	(3,186,169,620)	13,811,983,527	3,513,553,426	0	9,938,441,554
- Tăng vốn trg năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0	0	2,996,167,592	2,996,167,592
- Tăng kh	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trg năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm kh	0	0	0	0	0	0	(1,826,280,000)	(1,826,280,000)
Số dư cuối kỳ này	120,000,000,000	34,843,684,000	0	(3,186,169,620)	13,811,983,527	3,513,553,426	0	11,108,329,146

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Tổng công ty CP VINACONEX	65,198,250,000	65,198,250,000
- Vốn góp của Công ty CP XD số 9	0	0

- Vốn góp của các cổ đông khác		54,801,750,000	54,801,750,000
Cộng		120,000,000,000	120,000,000,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:

00

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

00

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức,					Năm nay	Năm trước
chia lợi nhuận						
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu						
+ Vốn góp đầu năm					120,000,000,000	80,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm					0	40,000,000,000
+ Vốn góp giảm trong năm					0	0
+ Vốn góp cuối năm					120,000,000,000	120,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia					1,754,280,000	12,864,720,000
				<i>Từ lợi nhuận năm trước</i>	<i>1,754,280,000</i>	<i>0</i>
				<i>Từ lợi nhuận năm nay</i>	<i>0</i>	<i>12,864,720,000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả bằng tiền					12,864,720,000	12,793,574,000

d- Cổ tức	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		12,5%/năm
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

đ- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,000,000	12,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,000,000	12,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	12,000,000	12,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	304,800	304,800
+ Cổ phiếu phổ thông	304,800	304,800
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,695,200	11,695,200
+ Cổ phiếu phổ thông	11,695,200	11,695,200
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

10,000 VNĐ đồng

e- Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	13,811,983,527	13,811,983,527
- Quỹ dự phòng tài chính	3,513,553,426	3,513,553,426
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

* Mục đích trích lập sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh và đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp

- Quỹ dự phòng tài chính dùng để dự phòng cho các rủi ro trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các Chuẩn mực kế toán cụ thể.

-

-

23- Nguồn kinh phí						Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm							
- Chi sự nghiệp							
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm							

24- Tài sản thuê ngoài		Cuối kỳ	Đầu năm
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		0	0
- TSCĐ thuê ngoài		0	0
- Tài sản khác thuê ngoài		0	0
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động		0	0
tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn			
- Từ 01 năm trở xuống		0	0
- Trên 01 đến 5 năm		0	0
- Trên 5 năm		0	0

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:
(Đơn vị tính: VN đồng)

	Năm nay	Năm trước
--	---------	-----------

25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		123,420,874,013	174,048,653,629
Trong đó:			
- Doanh thu bán hàng hoá		885,669,697	0
- Doanh thu bán thành phẩm		115,645,304,271	167,992,656,287
Trong đó - Doanh thu bán SP Xây lắp		93,410,444,721	129,503,623,673
- Doanh thu bán Hạ tầng, nhà KĐT		20,935,826,986	38,265,005,341
- Doanh thu bán SP VLXD		1,299,032,564	224,027,273
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		6,889,900,045	6,055,997,342
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với DN có hoạt động xây lắp)		0	0
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		0	0
- Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến		0	0
thời điểm lập báo cáo tài chính;			

26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		0	0
Trong đó:			
- Chiết khấu thương mại		0	0
- Giảm giá hàng bán		0	0
- Hàng bán bị trả lại		0	0
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)		0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		0	0
- Thuế xuất khẩu		0	0

27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)		123,420,874,013	174,048,653,629
Trong đó:			
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá		0	0
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		0	0

28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		782,007,437	0
- Giá vốn của thanh phẩm đã bán		101,414,022,383	151,533,299,043
Trong đó - Giá vốn SP Xây lắp		86,590,812,548	117,079,390,290
- Giá vốn Hạ tầng, nhà KĐT		13,905,542,632	34,229,881,480
- Giá vốn SP VLXD		917,667,203	224,027,273

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		5,666,797,134	4,173,066,679
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		0	0
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		0	0
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		0	0
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		0	0
Cộng giá vốn		107,862,826,954	155,706,365,722

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		3,338,006,791	3,274,554,417
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		0	0
- Lãi bán ngoại tệ		0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		0	0
- Lãi bán hàng trả chậm		0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		0	0
Cộng		3,338,006,791	3,274,554,417

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)		Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		8,860,470,406	10,318,914,411
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		0	0
- Lỗ bán ngoại tệ		0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		0	0
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		0	0
- Chi phí tài chính khác		0	0
Cộng		8,860,470,406	10,318,914,411

30.1- Thu nhập khác		Năm nay	Năm trước
- Thu tiền nhượng bán thanh lý TSCĐ		90,263,636	2,603,662,855
- Thu thanh lý nhượng bán phế liệu		0	0
- Thu nhập công nợ không rõ đối tượng		15,287,669	0
- Thu nhập khác		416	87,199,928
Cộng		105,551,721	2,690,862,783

30.2- Chi phí khác		Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại của TS nhượng bán, thanh lý		11,750,600	1,338,664,987
- Chi phí thanh lý nhượng bán phế liệu		0	0
- Chi phạt vi phạm hành chính		13,752	0
- Truy thu thuế		0	0
- Chi phí khác		306,441,088	23,750,000
Cộng		318,205,440	1,362,414,987

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		1,412,519,377	1,147,867,462
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		1,412,519,377	1,147,867,462

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		Năm nay	Năm trước
--	--	---------	-----------

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	242,336,099	0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	242,336,099	0

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

(Đơn vị tính: VN đồng)

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Năm nay	Năm trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	0	0
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	0	0
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	0	0
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý	0	0
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền	0	0
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý	0	0
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.	0	0
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VIII- Những thông tin khác:

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không
- Thông tin về các bên liên quan:

1. Công ty có các giao dịch về doanh thu với các bên liên quan như sau:

	Bên liên quan	Mã đơn vị	Nội dung giao dịch/Phản ánh trên Tài khoản		Năm nay	Năm trước
	* Doanh thu bán hàng và CC dịch vụ:		TK511		60,608,565,694	89,830,964,894
Tổng công ty CP VINACONEX.,JSC					20,924,969,090	9,247,841,648
			Z0	DTXL: Bảo tàng Hà Nội	0	0
			Z0	DTXL: DA N05	20,924,969,090	0
			Z0	DTXL: NMXM Nghi Sơn tại HP	0	9,247,841,648
					0	0
					0	0
Các đơn vị, công ty trong Tổng công ty					39,683,596,604	80,583,123,246
Trong đó:						
Công ty CP XD số 5- Vinaconex					97,802,953	199,400,000

- Công ty CP XD số 5- Vinaconex	Doanh thu: Bê tông TP		8,109,091	0
- Công ty CP XD số 5- Vinaconex	Doanh thu: thuê thiết bị		0	199,400,000
- Công ty CP XD số 5- Vinaconex	Dịch vụ khác		87,481,534	0
Cty CP trang trí nội thất (Vinaconex 5)	Dịch vụ khác		2,212,328	0
Công ty CP XD số 6- Vinaconex	Doanh thu: VLXD		0	0
Công ty CP XD số 7- Vinaconex			224,716,342	216,457,583
- Công ty CP XD số 7- Vinaconex	Thuê VPLV HH2-2		55,863,883	55,863,883
- Công ty CP XD số 7- Vinaconex	DVụ QL Toà nhà VP HH2-2		168,852,459	160,593,700
- Công ty CP XD số 7- Vinaconex	Dịch vụ khác		0	0
- Công ty CP XD số 7- Vinaconex	Nhà sinh hoạt VH Cty than Núi Béo		0	0
Công ty CP XD số 11- Vinaconex			111,628,259	111,628,259
- Công ty CP XD số 11- Vinaconex	Thuê VPLV HH2-2		111,628,259	111,628,259
- Công ty CP XD số 11- Vinaconex	DVụ QL Toà nhà VP HH2-2		0	0
Công ty CP XD số 12- Vinaconex			234,148,472	229,391,513
- Công ty CP XD số 12- Vinaconex	Thuê VPLV HH2-2		54,513,122	54,513,122
- Công ty CP XD số 12- Vinaconex	DVụ QL Toà nhà VP HH2-2		179,635,350	174,878,391
Công ty CP XD số 16- Vinaconex	Dịch vụ khác		1,106,163	0
Công ty CP CKLM XD Vimeco			1,879,387,618	0
- Công ty CP CK LM &XD Vimeco	Mua		0	0
- Công ty CP CK LM &XD Vimeco	Hạ tầng KĐT Bắc An Khánh		1,879,387,618	0
Công ty CP bê tông & XD Vinaconex Xuân Mai	Nhà CT1+CT2 Ngõ Thì Nhậm		0	0
Công ty CP bê tông & XD Vinaconex Xuân Mai	Gia công cọc chống đơn		185,847,091	0
Công ty CP ĐTPT nhà & ĐT Vinaconex (VINAHUD)			0	2,521,027,091
- Công ty CP ĐTPT nhà & ĐT Vinaconex (VINAHUD)	DTXL: VLXD		0	0
- Công ty CP ĐTPT nhà & ĐT Vinaconex (VINAHUD)	DA N05		0	2,521,027,091
Công ty CPĐTXD&KT Vinaconex E&C	DTXL: NM XM Nghi Sơn TH		0	0
CTy CP ĐTXD&KT Vinaconex E&C	CTr KĐT Bắc An Khánh		0	0
CTy CP XM Cẩm Phả-VINACONEX			548,753,065	533,815,069
- Cty CP XM Cẩm Phả-VINACONEX	Thuê VPLV HH2-2		343,307,520	318,158,400
- Cty CP XM Cẩm Phả-VINACONEX	DVụ QL Toà nhà VP HH2-2		113,750,455	215,656,669
- CTCP Vận tải VINACONEX (Cty CP XM Cẩm Phả-VINACONEX	DVụ QL Toà nhà VP HH2-2		91,695,090	0
Ban QLDAĐTXDMR Đường Láng Hoà Lạc			0	14,567,902,430
- Ban QLDAĐTXDMR Đường Láng Hoà Lạc	DTXL: Cầu Sông Đáy		0	14,567,902,430
- Ban QLDAĐTXDMR Đường Láng Hoà Lạc	Cầu Sông Nhuệ Cầu Kênh Liên tỉnh		0	0
Ban QLDAXD Hồ chứa nước Cửa Đạt	DTXL: Hồ chứa nước Cửa Đạt		0	0
Ban ĐH DAXD ĐHQG TP HCM	Ký túc xá SV ĐHQG TP HCM		43,576,135	0
Ban ĐH TC GĐ 1 DA KĐT Bắc An Khánh	Nhà CC, BT DA Bắc An Khánh		29,096,752,548	51,104,154,569
CTy CP phát triển TM Vinaconex	TT TM Chợ Mơ		7,259,877,958	11,099,346,732
	* Doanh thu HĐTChính:	TK515	233,819,445	224,119,444
Tổng công ty CP XNK & XD Việt Nam	Z0	TNHĐTC: Lãi vay	0	0
Công ty CP XD số 7- Vinaconex		TNHĐTC: Lãi vay	0	0
Công ty CP XD số 11- Vinaconex			233,819,445	216,319,444
Công ty CP XD số 11- Vinaconex		TNHĐTC: Lãi vay	233,819,445	216,319,444
Công ty CP XD số 11- Vinaconex		TNHĐTC: Lãi chậm trả	0	0
Công ty CP XD số 12- Vinaconex		TNHĐTC: Lãi vay	0	7,800,000
				0
Cộng doanh thu, thu nhập nội bộ			60,842,385,139	90,055,084,338

2. Công ty có các giao dịch về chi phí với các bên liên quan như sau:

	Bên liên quan	Mã đơn vị	Nội dung giao dịch/Phản	Năm nay	Năm trước
			ánh trên Tài khoản		
	* Chi phí HĐTChính:		TK635	1,179,199,000	1,530,000,000
Tổng công ty CP XNK & XD Việt Nam	Z0	CPHĐTC: Lãi vay		1,179,199,000	1,530,000,000
	* Giá vốn hàng bán:		TK632	55,492,880,786	81,546,092,765
Tổng công ty CP VINACONEX.,JSC			Giá vốn	18,051,016,619	8,641,579,413
<i>Trong đó:</i>					
- Tổng công ty CP XNK & XD Việt Nam	Z0	Giá vốn: Bảo tàng Hà Nội		0	0

- Tổng công ty CP XNK & XD Việt Nam			Z0	Giá vốn: DA N05		18,051,016,619	0
			Z0	Giá vốn: NMXM Nghi Sơn tại HP		0	8,641,579,413
			Z0	Nhà ở SV Mỹ Đình II		0	0
Các đơn vị, công ty trong Tổng công ty						37,441,864,167	72,904,513,352
<i>Trong đó:</i>							
Công ty CP XD số 5- Vinaconex						97,802,953	182,265,166
- Công ty CP XD số 5- Vinaconex				Giá vốn: bê tông		8,109,091	0
- Công ty CP XD số 5- Vinaconex				Giá vốn: thuê thiết bị		0	182,265,166
- Công ty CP XD số 5- Vinaconex				DV khác		87,481,534	0
Cty CP trang trí nội thất (Vinaconex 5)				DV khác		2,212,328	0
Công ty CP XD số 6- Vinaconex				Giá vốn: VLXD		0	0
Công ty CP XD số 7- Vinaconex						158,832,310	129,942,950
- Công ty CP XD số 7- Vinaconex				Thuê VPLV HH2-2		55,355,670	59,982,042
- Công ty CP XD số 7- Vinaconex				DVụ QL Toà nhà VP HH2-2		103,476,640	69,960,908
Công ty CP XD số 11- Vinaconex						110,612,739	119,857,242
- Công ty CP XD số 11- Vinaconex				Thuê VPLV HH2-2		110,612,739	119,857,242
- Công ty CP XD số 11- Vinaconex				DVụ QL Toà nhà VP HH2-2		0	0
Công ty CP XD số 12- Vinaconex						164,101,839	134,715,587
- Công ty CP XD số 12- Vinaconex				Thuê VPLV HH2-2		54,017,198	58,531,706
- Công ty CP XD số 12- Vinaconex				DVụ QL Toà nhà VP HH2-2		110,084,641	76,183,881
Công ty CP XD số 16- Vinaconex				DV khác		1,106,163	0
Công ty CP CKLM XD Vimeco						1,665,234,352	0
- Công ty CP CK LM &XD Vimeco				Mua		0	0
- Công ty CP CK LM &XD Vimeco				Hạ tầng KĐT Bắc An Khánh		1,665,234,352	0
Công ty CP ĐTPT nhà & ĐT Vinaconex (VINAHUD)						0	1,315,596,346
- Công ty CP ĐTPT nhà & ĐT Vinaconex (VINAHUD)				Giá vốn: VLXD		0	0
- Công ty CP ĐTPT nhà & ĐT Vinaconex (VINAHUD)				DA N05		0	1,315,596,346
Công ty CPĐTXD&KT Vinaconex E&C				Giá vốn: CTr Bắc An Khánh		0	0
Công ty CPĐTXD&KT Vinaconex E&C				Giá vốn: NM XM Nghi Sơn TH		0	0
Công ty CP XM Cẩm Phả-VINACONEX						466,086,053	439,808,300
- CTy CP XM Cẩm Phả-VINACONEX				Thuê VPLV HH2-2		340,184,336	341,612,317
- CTy CP XM Cẩm Phả-VINACONEX				DVụ QL Toà nhà VP HH2-2		69,708,874	98,195,983
- CTCP Vận tải VINACONEX (Cty CP XM Cẩm Phả-VINACONEX)				DVụ QL Toà nhà VP HH2-2		56,192,843	0
Cty CP Bê tông & XD VINACONEX Xuân Mai				Giá vốn: CCư CT1+CT2 Ngô Thì M		0	0
Công ty CPbê tông & XD Vinaconex Xuân Mai				Gia công cọc chống đơn		141,303,867	0
Ban QLDAĐTXDMR đường Láng Hoà Lạc						0	13,508,242,577
- Ban QLDAĐTXDMR đường Láng Hoà Lạc				Giá vốn: Cầu Sông Đáy		0	13,508,242,577
- Ban QLDAĐTXDMR đường Láng Hoà Lạc				Cầu Sông Nhuệ, Cầu Kênh LT		0	0
Ban ĐH DAXD ĐHQG TP HCM				Ký túc xá SV ĐHQG TP HCM		91,178,213	0
Ban ĐH TC GĐ 1 DA KĐT Bắc An Khánh				Nhà CC, BT DA Bắc An Khánh		27,465,535,495	46,588,841,193
CTy CP phát triển TM Vinaconex				TT TM Chợ Mơ		4,948,749,778	10,045,435,691
						0	0
	Cộng chi phí, giá vốn					56,672,079,786	83,076,092,765

3. Trong năm có giao dịch mua hàng với các bên liên quan như sau:

	Bên liên quan		Nội dung giao dịch/Phản			Năm nay	Năm trước
			ánh trên Tài khoản				
Tổng công ty CP VINACONEX.,JSC			Mua hàng			747,269,723	189,171,577
	Trong đó:		Z0	Thuê MB kho Sóc Sơn		0	120,000,000
			Z0	Điện thi công		12,157,163	69,171,577
			Z0	XD lán trại KTXSV ĐHQGTP HCM		732,837,560	0
			Z0	Danh bạ điện thoại		2,275,000	0
						0	0
Các đơn vị, công ty trong Tổng công ty						13,649,408,970	36,165,925,347
Trong đó:			Mua hàng			13,649,408,970	36,165,925,347
Công ty CP XD số 1- Vinaconex			TK 331			0	0
Công ty CP XD số 5-Vinaconex			TK 331			10,295,383,660	17,271,550,922
Công ty CP XD số 11- Vinaconex			TK 331			0	10,477,900,000

Công ty CP XD số 16- Vinaconex				TK 331			13,089,026	0
Công ty CP XD số 17- Vinaconex				TK 331			0	0
Công ty CP CGLM & XD Vimeco				TK 331			2,928,094,299	2,349,835,455
CTy CP Tư vấn XD Vinaconex				TK 331			0	221,467,273
Cty CP Bê tông & XD VINACONEX Xuân Mai				TK 331			0	300,308,677
Cty CP ĐT XD & KD nước sạch VINACONEX				TK 331			47,944,695	40,265,739
Công ty CP ĐTPT nhà & ĐT Vinaconex (VINAHUD)				TK 331			0	0
Cty CP ĐT XD & KT VINACONEX				TK 331			0	0
CTy CP phát triển TM Vinaconex				TK 331			0	5,451,994,855
Ban QLDAĐTXDMR Đường Láng Hoà Lạc				TK 331			151,323,176	0
Ban ĐH DAXD ĐHQG TP HCMinh				TK 331			0	38,005,526
Ban ĐH TC GĐ 1 DA KĐT Bắc An Khánh				TK 331			213,574,114	14,596,900
	Cộng mua hàng							

4. Các giao dịch khác phát sinh trong năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan				Nội dung giao dịch/Phản			Cuối kỳ	Đầu năm
				ánh trên Tài khoản				
		* Đầu tư ngắn hạn:			TK128		5,000,000,000	5,000,000,000
Các đơn vị, Công ty trong Tổng công ty				TK128			5,000,000,000	5,000,000,000
Công ty CP XD số 11- Vinaconex					Vay vốn-TK1288		5,000,000,000	5,000,000,000
							0	0
		* Đầu tư dài hạn:			TK 228		1,800,000,000	1,800,000,000
Trong đó:								
CTy CP ĐT& XD số 45					TK 2288 - Góp vốn KD		1,250,000,000	1,250,000,000
CTy CP Vinaconex Sài Gòn					TK 2288 - Góp vốn KD		550,000,000	550,000,000
		* Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn:			TK 229		(731,657,194)	(731,657,194)
Trong đó:								
CTy CP ĐT& XD số 45					TK 229		(731,657,194)	(731,657,194)
CTy CP Cơ khí XD Vinaconex 20					TK 229		0	0

5a. Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ phải thu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan				Nội dung giao dịch/Phản			Cuối kỳ	Đầu năm
				ánh trên Tài khoản				
		* Phải thu khách hàng:			TK 131		28,841,377,795	32,713,406,484
Tổng công ty CP VINACONEX.,JSC				TK 131			19,292,437,138	18,944,390,188
- Tổng công ty CP XNK & XD VN (DA N05)				Z0	TK 131		5,628,744,659	3,330,866,709
- Tổng công ty CP XNK & XD VN (XM N/Sơn H/Ph				Z0	TK 131		0	0
- Tổng công ty CP XNK & XD VN (Nhà ở SV Mỹ Đìn				Z0	TK 131		9,997,639,926	9,997,639,926
- Tổng công ty CP XNK & XD VN (Nhà ở CN Kim C				Z0	TK 131		3,666,052,553	5,615,883,553
Các đơn vị, Công ty trong Tổng công ty				TK131			9,548,940,657	13,769,016,296
Công ty CP XD số 1- Vinaconex					TK 131		2,317,677	3,265,567
Công ty CP XD số 2- Vinaconex					TK 131		564,288,750	1,014,288,750
Công ty CP XD số 3- Vinaconex					TK 131		75,250,000	75,250,000
Công ty XD số 4- Vinaconex					TK 131		116,779,000	116,779,000
Công ty CP XD số 5- Vinaconex					TK 131		593,902,437	489,679,820
Công ty CP XD số 6- Vinaconex					TK 131		0	0
Công ty CP XD số 7- Vinaconex					TK 131		412,718,036	414,869,157
Công ty CP Vinaconex Đà Nẵng(10)					TK 131		165,677,750	165,677,750
Công ty CP XD số 11- Vinaconex					TK 131		40,574,764	40,574,764
Công ty CP XD số 12- Vinaconex					TK 131		772,760,100	1,406,438,029

Công ty CP XD số 16- Vinaconex				TK 131			172,603,781	1,174,444,943
Công ty CP XD số 17- Vinaconex				TK 131			94,032,000	94,032,000
Công ty CP Vinaconeex Xuân Mai				TK 131			146,829,961	798,812,011
Công ty CP XM Cẩm Phả				TK 131			4,585,629	38,057,117
Công ty CP ĐTPT nhà & ĐT Vinaconex (VINAHUD)				TK 131			2,196,579,761	3,682,912,761
Công ty CP ĐTXD&KT Vinaconex E&C				TK 131			0	1,011,973,799
Công ty CP PT TM Vinaconex				TK 131			1,095,510,323	0
Ban QLDA ĐTXD & MR Đường lảng Hoà Lạc				TK 131			2,931,128,288	3,078,558,428
Công ty CP Đá trắng Yên Bình				TK 131			163,402,400	163,402,400
Cty CP CKXD Vinaconex 20				TK 131			0	0
	* Trả tiền trước cho người bán:				TK 331		448,495,396	1,318,019,738
Tổng công ty CP VINACONEX.,JSC				TK 331			0	0
- Tổng công ty CP XNK & XD VN (VPLV DA N05)				Z0	TK 3311		0	0
Các đơn vị, Công ty trong Tổng công ty					TK331		448,495,396	1,318,019,738
Công ty CP XD số 5- Vinaconex (DA HH2-2)					TK 3311		344,179,485	1,255,498,327
- Công ty CP XD số 5- Vinaconex (DA HH2-2)					TK 3311		344,179,485	0
- CT TT Nội thất VN- CT CP XD số 5- Vinaconex (DA HH2-2)					TK 3311		0	1,255,498,327
Công ty CP cơ giới LM&XD-VIMECO (DA HH2-2)					TK 3311		0	0
- Công ty CP VIMECO cơ khí & TM (HĐ nhập khẩu)							0	0
CTy CP Bê tông & XD VINACONEX Xuân Mai					TK 3311		104,315,911	62,521,411
	* Phải thu khác					TK138	2,373,054,848	2,131,270,125
Tổng công ty CP VINACONEX.,JSC					TK138		0	0
Các đơn vị, Công ty trong Tổng công ty					TK138		2,373,054,848	2,131,270,125
Công ty CP XD số 11- Vinaconex					TK 1388		2,334,554,278	2,092,769,555
Công ty CP Vinaconex Sài Gòn					TK1388		38,500,570	38,500,570
	Công nợ phải thu						31,662,928,039	36,162,696,347

5. Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ phải trả với các bên liên quan như sau:

	Bên liên quan			Nội dung giao dịch/Phản			Cuối kỳ	Đầu năm
				ánh trên Tài khoản				
			* Phải trả người bán:		TK 331		75,924,018,874	76,433,340,833
Công ty CP XD số 1- Vinaconex				TK 331			0	0
Công ty CP XD số 2- Vinaconex				TK 331			136,228,682	1,036,228,682
Công ty CP XD số 5- Vinaconex				TK 331			59,244,216,431	59,830,613,247
Công ty CP Vinaconex Đà Nẵng (10)				TK 331			115,824,604	115,824,604
Công ty CP XD số 11- Vinaconex				TK 331			11,021,743,500	11,581,743,500
Công ty CP XD số 16- Vinaconex				TK 331			13,089,026	0
Công ty CP XD số 27- Vinaconex				TK 331			0	0
Công ty CP cơ giới LM & XD-VIMECO				TK 331			4,526,981,391	3,207,164,383
CTCP Tư vấn XD Vinaconex				TK 331			457,248,350	574,360,350
CTCP TVĐTXD & U'DCN mới R&D				TK 331			172,201,950	82,202,000
CTy CP Bê tông & XD Vinaconex Xuân Mai				TK 331			4,280,067	4,280,067
CTy CP Đầu tư XD & KT VINACONEX E&C				TK 331			924,000	924,000
Ban ĐH TC GĐ 1 DA KĐT Bắc An Khánh				TK 331			231,280,873	0
	* Người mua trả tiền trước:				TK131		80,967,242,882	85,444,825,500
Tổng công ty CP VINACONEX.,JSC							6,063,102,207	13,337,633,257
- Tổng công ty CP XNK&XD VN (Bảo tàng Hà Nội)				Z0	TK 131		6,061,214,568	6,061,214,568
- Tổng công ty CP XNK&XD VN (Sân vườn N05)				Z0	TK 131		0	4,231,585,800
- Tổng công ty CP XNK&XD VN (Mái kính Sân vườ				Z0	TK 131		0	3,042,945,250

- Tổng công ty CP XNK&XD VN (NMXM Nghi Sơn I				Z0	TK 131			1,887,639	1,887,639
Các đơn vị, Công ty trong Tổng công ty					TK 131			74,904,140,675	72,107,192,243
CTy CP cơ giới LM&XD-VIMECO					TK 131			1,116,374,502	1,223,107,140
CTy CP Bê tông & XD Vinaconex Xuân Mai					TK 131			0	26,849,302
Công ty CP PT TM Vinaconex					TK 131			0	5,897,105,877
Cộng BQLDA ĐTXD mở rộng Đg Láng Hoà Lạc					TK 131			11,130,415,029	8,611,389,676
- BQLDA ĐTXD Mở rộng Đg Láng Hoà Lạc- (Cổng Đồng Bông)								111,389,676	111,389,676
- BQLDA ĐTXD Mở rộng Đg Láng Hoà Lạc- (Cầu Kênh Liên tỉnh)								19,025,353	0
- BQLDA ĐTXD Mở rộng Đg Láng Hoà Lạc- (Nút giao ĐH Tây Nam)								11,000,000,000	8,500,000,000
Ban ĐH DAXD ĐHQG TP HCMinh					TK 131			11,426,140,491	5,169,746,740
Ban ĐH TC GĐ 1 DA KĐT Bắc An Khánh					TK 131			51,231,210,653	51,178,993,508
Công ty CP CK XD Vinaconex 20					TK 131			0	0
								0	0
	* Vay ngắn hạn :					TK 311		558,884,000	50,000,000,000
Tổng công ty CP XNK & XD VN					TK311			558,884,000	50,000,000,000
								0	0
	* Phải trả ngắn hạn khác :					TK 338		1,516,523,638	2,283,124,038
Tổng công ty CP XNK & XD VN (các khoản)					TK3388			1,516,523,638	2,283,124,038
								0	0
	* Phải trả dài hạn khác					TK 344		411,734,400	411,734,400
Công ty CP XM Cẩm Phả					TK344			411,734,400	411,734,400
	* Doanh thu chưa thực hiện					TK 3387		43,254,220,762	43,476,226,026
Công ty CP XD số 7					TK3387			9,999,635,094	10,055,498,977
Công ty CP XD số 11					TK3387			19,981,458,413	20,093,086,672
Công ty CP XD số 12					TK3387			9,757,848,891	9,812,362,013
Cty CP ĐTXD & KTh Vinaconex E&C					TK3387			3,515,278,364	3,515,278,364

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2):

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

		Chỉ tiêu			Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn:							
1.1- Bố trí cơ cấu tài sản							
- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản					%	78.67%	84.72%
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản					%	21.33%	15.28%
1.2- Bố trí cơ cấu nguồn vốn							
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn					%	86.58%	87.10%
- nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn					%	13.42%	12.90%
2. Khả năng thanh toán:							
2.1- Khả năng thanh toán tổng quát					Lần	1.15	1.15
2.2- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn					Lần	1.34	1.05
2.3- Khả năng thanh toán nhanh					Lần	0.11	0.18
2.4- Khả năng thanh toán nợ dài hạn					Lần	0.77	2.38
3. Tỷ suất sinh lợi:							
3.1- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu							
- Tỷ suất Lợi nhuận trước thuế trên doanh thu					%	3.14%	3.90%
- Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế trên doanh thu					%	2.19%	3.12%
3.2- Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản							

- Tỷ suất Lợi nhuận trước thuế /tổng tài sản	%		0.28%	1.70%
- Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế /tổng tài sản	%		0.20%	1.36%
3.3- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/nguồn vốn chủ sở hữu	%		1.50%	10.52%

6- Thông tin về hoạt động liên tục:
 Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục.

7- Những thông tin khác. (3):
 7.1 Thông tin so sánh
 Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011 của Công ty cổ phần Xây dựng số 9 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam.

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

Lập ngày 18 tháng 4 năm 2012
Tổng Giám đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

Phạm Thị Thú

Nguyễn Tiến Nam

Phạm Thái Dương

**TỔNG CÔNG TY CP VINACONEX
CÔNG TY CP XÂY DỰNG SỐ 9**

Số: 313.CV/2012/VC9-TCKT

Về việc: Công bố thông tin Quý 1 năm 2012

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2012

KÍNH GỬI: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

1. Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9**
Tên giao dịch: **VINACONEX 9 JOINT STOCK COMPANY**
2. Mã chứng khoán: **VC9**
3. Địa chỉ trụ sở chính: **Tầng 4&5 Toà nhà Vinaconex 9, Lô HH2-2 Khu đô thị Mỹ Trì Hạ - Đường Phạm Hùng - Mỹ Trì - Từ Liêm - Thành phố Hà Nội**
4. Điện thoại: **(84 4) 35 540 612** Fax: **(84 4) 35 540 615**
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Nguyễn Tiến Nam** (người được ủy quyền công bố thông tin)
6. Nội dung thông tin công bố
6.1 Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2012 của Công ty cổ phần xây dựng số 9 được lập ngày 14/04/2012 bao gồm: BCKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC. (Công ty mẹ và hợp nhất)
6.2 Nội dung giải trình chênh lệch trên 10% lợi nhuận sau thuế so với Quý 1 năm 2011. (Công ty mẹ và hợp nhất)
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính quý 1 năm 2012: **vinaconex-9.vn**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VP, TCKT,



TRƯỞNG PHÒNG TC-KT
Nguyễn Tiến Nam

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2012

KÍNH GỬI: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty cổ phần xây dựng số 9 xin gửi lời chào trân trọng đến Quý Ủy Ban và Quý Sở.

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin của tổ chức niêm yết theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC và Quy chế 325/QĐ-SGDHN, Công ty cổ phần xây dựng số 9 xin giải trình với Quý Ủy Ban và Quý Sở về biến động kết quả kinh doanh Công ty mẹ Quý 1/2012 so với Q1/2011 như sau:

Kết quả KD Công ty mẹ Q1/2012 so với Q1/2011 tăng 35,4% do các nguyên nhân chính sau:

Chỉ tiêu	Quý 1/2012	Quý 1/2011	% +/-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	120,974,253,205	169,333,564,151	-28.6%
Giá vốn hàng bán	105,746,350,262	152,505,450,915	-30.7%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	15,227,902,943	16,828,113,236	-9.5%
Chi phí tài chính	8,859,491,508	10,318,914,411	-14.1%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4,617,756,004	6,348,918,070	-27.3%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	5,738,914,633	3,266,548,637	75.7%
Lợi nhuận sau thuế	4,662,518,308	3,443,602,386	35.4%

Doanh thu giảm 28,6%, Giá vốn hàng bán giảm 30,7%, mức độ giảm giá vốn hàng bán lớn hơn mức độ giảm doanh thu. Hơn nữa, Chi phí tài chính giảm 14,1%, Chi phí quản lý doanh nghiệp đã giảm mạnh 27,3%. Các nguyên nhân cơ bản nêu trên có ảnh hưởng lớn đến kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty trong Quý 1/2012. Do đó, lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ trong Quý 1/2012 so với Quý 1/2011 tăng 35,4%.

Trân trọng.

Nơi nhận: 

- Như trên;
- Lưu: VP, TCKT,

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thái Dương

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2012

KÍNH GỬI: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty cổ phần xây dựng số 9 xin gửi lời chào trân trọng đến Quý Ủy Ban và Quý Sở.

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin của tổ chức niêm yết theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC và Quy chế 325/QĐ-SGDHN, Công ty cổ phần xây dựng số 9 xin giải trình với Quý Ủy Ban và Quý Sở về biến động kết quả kinh doanh Hợp nhất Quý 1/2012 so với Quý 1/2011 như sau:

Kết quả KD Hợp nhất Q1/2012 so với Q1/2011 giảm 13,7% do các nguyên nhân chính sau:

Chỉ tiêu	Quý 1/2012	Quý 1/2011	% +/-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	123,420,874,013	174,048,653,629	-29.1%
Giá vốn hàng bán	107,862,826,954	155,706,365,722	-30.7%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	15,558,047,059	18,342,287,907	-15.2%
Chi phí tài chính	8,860,470,406	10,318,914,411	-14.1%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5,948,277,081	8,238,959,308	-27.8%
Thu nhập khác	-212,653,719	1,328,447,796	-116.0%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	4,087,306,363	2,953,039,368	38.4%
Lợi nhuận sau thuế	2,704,469,366	3,133,619,702	-13.7%

Doanh thu giảm 29,1%, Giá vốn hàng bán giảm 30,7%, kéo theo lợi nhuận gộp giảm 15,2%. Chi phí quản lý doanh nghiệp đã giảm 27,8%, chi phí tài chính giảm 14,1% nhưng khoản thu nhập khác lại giảm rất mạnh 116%. Các nguyên nhân cơ bản nêu trên có ảnh hưởng lớn đến kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất của Công ty trong Quý 1/2012. Do đó, lợi nhuận sau thuế trong Quý 1/2012 so với Quý 1/2011 giảm 13,7%.

Trân trọng.

Nơi nhận: 

- Như trên;
- Lưu: VP, TCKT,

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thái Dương